

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNGMã số thuế: **0304875444**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/1/2020
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		342.594.806.260	305.214.531.655
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	151.581.790.994	145.094.324.478
1.Tiền	111		19.581.790.994	15.094.324.478
2.Các khoản tương đương tiền	112		132.000.000.000	130.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	65.000.000.000	30.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	30.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.307.653.223	120.745.914.178
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	99.640.406.602	80.532.247.618
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	15.016.530.050	37.224.981.658
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.700.494.475	6.030.894.278
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.049.777.904)	(3.042.209.376)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	2.553.294.149	1.616.686.938
1.Hàng tồn kho	141		2.553.294.149	1.616.686.938
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		8.152.067.894	7.757.606.061
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	8.152.067.894	7.757.606.061
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		187.369.821.623	189.347.131.998
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		13.510.512.000	-

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	13.510.512.000	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		115.326.448.012	152.066.047.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	111.372.044.435	146.895.628.580
- Nguyên giá	222		466.772.625.260	462.251.053.856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(355.400.580.825)	(315.355.425.276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.954.403.577	5.170.418.581
- Nguyên giá	228		9.843.555.930	9.161.846.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.889.152.353)	(3.991.428.349)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.406.056.834	5.948.450.045
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	27.406.056.834	5.948.450.045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.100.000.000	28.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác			3.026.804.777	3.232.634.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.360.420.711	2.329.385.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	666.384.066	903.249.698
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		529.964.627.883	494.561.663.653
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/1/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/1/2020
1	2	3		4
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		212.557.205.937	171.010.953.372
I.Nợ ngắn hạn	310		181.237.672.619	131.558.471.626
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78.217.814.480	50.878.708.755
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			218.880.217
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.149.361.231	5.930.426.324
4.Phải trả người lao động	314		39.135.507.990	33.180.326.718
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.331.920.332	4.516.248.492
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.765.982.496	8.414.393.372
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	16.109.885.428	18.143.316.493
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	29.527.200.662	10.276.171.255
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		31.319.533.318	39.452.481.746
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	31.319.533.318	39.452.481.746
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		317.407.421.946	323.550.710.281
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.19	317.407.421.946	323.550.710.281
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	149.982.580.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/1/2020
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		37.328.168.600	50.294.552.415
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.169.053.346	123.273.577.866
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		38.449.272.680	123.273.577.866
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421B		41.719.780.666	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		529.964.627.883	494.561.663.653

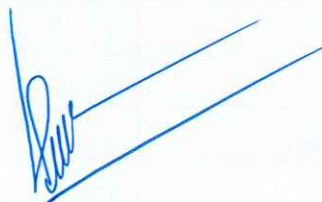
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CTY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Mã số thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	163.350.939.391	166.148.376.115	624.663.118.468	601.254.671.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		163.350.939.391	166.148.376.115	624.663.118.468	601.254.671.079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	122.984.413.727	121.342.819.735	483.242.161.922	464.508.477.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.366.525.664	44.805.556.380	141.420.956.546	136.746.193.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.680.837.741	3.261.455.301	12.390.887.475	12.053.836.523
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	931.884.268	1.411.170.450	4.547.569.738	6.596.443.412
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		925.806.773	1.404.311.161	4.437.659.868	6.573.560.485
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.607.378.677	5.316.493.922	10.507.986.859	8.856.975.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	22.148.687.327	20.069.398.321	49.533.693.276	50.622.117.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16.359.413.133	21.269.948.988	89.222.594.148	82.724.494.231
11. Thu nhập khác	31	VI.7	201.468.067	305.232.103	659.647.881	814.585.358
12. Chi phí khác	32	VI.8	332.395.015	663.817.112	1.198.415.349	1.525.999.260
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(130.926.948)	(358.585.009)	(538.767.468)	(711.413.902)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		16.228.486.185	20.911.363.979	88.683.826.680	82.013.080.329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.989.060.546	5.797.098.579	18.736.499.199	17.820.456.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	61.873.474	581.730.629	236.865.632	165.453.257


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60		11.177.552.165	14.532.534.771	69.710.461.849	64.027.170.948
60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNGMã Số Thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 03a - DN(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	88.683.826.680	82.013.080.329
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	42.142.193.149	49.278.894.555
-	Các khoản dự phòng	03	7.568.528	1.474.370.573
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.762.548	6.829.087
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.303.282.994)	(11.678.759.089)
-	Chi phí lãi vay	06	4.437.659.868	6.573.560.485
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	122.972.727.779	127.667.975.940
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.749.720.707)	(10.005.366.993)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(936.607.211)	162.115.709
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	27.123.007.763	20.293.818.306
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(425.497.450)	1.683.451.468
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(4.437.659.868)	(6.573.560.485)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.039.471.423)	(16.401.704.983)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	201.000.000	158.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.821.680.777)	(18.170.447.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.886.098.106	98.814.281.762
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(24.708.991.734)	(7.140.812.352)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	27.829.034	857.298.618
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(30.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.020.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.342.429.306	11.338.194.398
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.338.733.394)	(28.965.319.336)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.976.937.000	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.143.316.493)	(28.508.647.050)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.886.534.600)	(29.996.516.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.052.914.093)	(58.505.163.050)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.494.450.619	11.343.799.376
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	145.094.324.478	133.755.248.121
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.984.103)	(4.723.019)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	151.581.790.994	145.094.324.478

Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 445 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 433 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	154.424.497	1.229.149.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.427.366.497	13.865.175.162
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	132.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	151.581.790.994	145.094.324.478

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		28.100.000.000		28.100.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cộng		28.100.000.000		28.100.000.000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 5.100.000.000 VND (510.000 cổ phần) tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Giao dịch với các công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	900.865.346	1.096.315.776
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	60.143.536.061	57.158.438.520
Cổ tức nhận được từ Công ty con	3.450.000.000	3.450.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	8.495.923.269	1.630.262.987
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	2.237.216.461	360.733.200
Cổ tức nhận được từ Công ty con	678.891.328	723.600.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>62.729.371.474</i>	<i>42.714.146.657</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	54.375.866.297	34.654.496.333
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	485.100	258.516.050
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	66.935.000	1.919.071.100
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	356.451.431	469.097.093
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	3.161.650.396	1.040.352.831
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	203.205.250	37.481.250
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	4.564.778.000	4.335.132.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>36.911.035.128</i>	<i>37.818.100.961</i>
Cộng	<u>99.640.406.602</u>	<u>80.532.247.618</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn**4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Hiệp Lực	6.755.256.000	27.021.024.000
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S	2.393.000.000	9.572.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	234.041.850	235.320.008
Công ty Cổ phần Unico Vina	2.997.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	1.161.600.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kiến Cường	700.454.700	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt	704.715.000	-
Các nhà cung cấp khác	70.462.500	396.637.650
Cộng	<u>15.016.530.050</u>	<u>37.224.981.658</u>

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Là khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH Hiệp Lực.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	735.798.513	-	847.195.685	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng				
Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền ăn	606.957.976	-	638.860.600	-
ca, phí làm hàng				
Các khoản chi hộ:	128.840.537	-	208.335.085	-
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>	<i>67.743.537</i>	-	<i>162.183.085</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</i>	<i>20.857.000</i>	-	<i>18.857.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Quốc tế Cảng Cát Lái</i>	<i>40.240.000</i>	-	<i>27.295.000</i>	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.964.695.962	-	5.183.698.593	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.270.904.112	-	1.337.879.458	-
Tạm ứng	845.280.848	-	2.806.839.215	-
Ký cược, ký quỹ	77.500.000	-	88.600.000	-
Các khoản chi hộ	767.232.734	-	915.818.157	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.778.268	-	34.561.763	-
Cộng	3.700.494.475	-	6.030.894.278	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
Công ty TNHH Instant Transportation Việt Nam	từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.510.000	(2.255.000)	dưới 1 năm	4.510.000	(1.353.000)
	từ 2 năm đến dưới 3 năm	78.100.000	(54.670.000)	từ 1 đến dưới 2 năm	130.895.662	(65.447.831)
	dưới 1 năm			dưới 1 năm	463.320.000	(138.996.000)
Công ty TNHH Thông Quan	từ 1 đến dưới 2 năm	160.015.000	(80.007.500)	từ 1 đến dưới 2 năm	460.620.000	(230.310.000)
	từ 2 năm đến dưới 3 năm	516.997.000	(361.897.900)	từ 1 đến dưới 2 năm	516.997.000	(258.498.500)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	từ 2 năm đến dưới 3 năm	296.742.000	(207.719.400)	từ 1 đến dưới 2 năm	460.527.000	(230.263.500)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận tải Haco	từ 1 năm đến dưới 2 năm			từ 1 đến dưới 2 năm	176.460.000	(88.230.000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Thành Đạt	từ 2 đến dưới 3 năm	35.640.000	(24.948.000)	từ 1 đến dưới 2 năm	73.835.000	(36.917.500)
Công ty TNHH Vận tải Giao nhận PT	từ 2 đến dưới 3 năm	30.048.000	(21.033.600)	từ 1 đến dưới 2 năm	39.270.000	(19.635.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn cầu LVL	trên 3 năm	100.000.000	(100.000.000)	từ 2 đến dưới 3 năm	151.040.000	(105.728.000)
Công ty Cổ phần Lime Logistics	trên 3 năm	1.943.640.000	(1.943.640.000)	từ 2 đến dưới 3 năm	2.267.425.000	(1.587.197.500)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	từ 2 đến dưới 3 năm			từ 2 đến dưới 3 năm	151.000.000	(105.700.000)
Công ty TNHH Liên kết Vận tải Quốc tế Saigon Group	trên 3 năm	414.835.000	(124.450.500)	từ 2 đến dưới 3 năm	63.966.487	(44.776.541)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phương Nam	dưới 1 năm	129.156.004	(129.156.004)	trên 3 năm	129.156.004	(129.156.004)
Công ty TNHH Asian Groupage Servicers Việt Nam						
Cộng		3.709.683.004	(3.049.777.904)		5.089.022.153	(3.042.209.376)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.042.209.376	1.567.838.803
Trích lập dự phòng bổ sung	7.568.528	1.474.370.573
Số cuối kỳ	3.049.777.904	3.042.209.376

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.553.294.149	-	1.616.686.938	-

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.275.363.227	908.482.990
Chi phí bảo hiểm	4.161.730.439	4.046.802.849
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.714.974.228	2.802.320.222
Cộng	8.152.067.894	7.757.606.061

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.072.899.788	399.732.245
Chi phí sửa chữa	1.030.207.232	1.623.670.903
Các chi phí trả trước dài hạn khác	257.313.691	305.981.946
Cộng	2.360.420.711	2.329.385.094

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	137.139.733.272	163.611.384.584	109.528.451.853	4.698.258.470	47.273.225.677	462.251.053.856
Mua trong năm		1.581.949.000	-	176.890.000	246.260.000	2.005.099.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	2.715.786.000	2.715.786.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(199.313.596)	-	-	(199.313.596)
Số cuối năm	137.139.733.272	165.193.333.584	109.329.138.257	4.875.148.470	50.235.271.677	466.772.625.260
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.307.293.635	96.953.596.398	37.001.756.269	4.632.113.015	6.491.359.536	146.386.118.853
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	60.200.741.474	132.473.184.673	82.852.347.245	4.663.348.373	35.165.803.511	315.355.425.276
Khấu hao trong năm	9.991.663.109	9.924.629.987	14.555.122.270	32.955.151	5.740.098.628	40.244.469.145
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(199.313.596)	-	-	(199.313.596)
Số cuối năm	70.192.404.583	142.397.814.660	97.208.155.919	4.696.303.524	40.905.902.139	355.400.580.825
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	76.938.991.798	31.138.199.911	26.676.104.608	34.910.097	12.107.422.166	146.895.628.580
Số cuối năm	66.947.328.689	22.795.518.924	12.120.982.338	178.844.946	9.329.369.538	111.372.044.435
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 88.167.303.567 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	9.161.846.930	(3.991.428.349)	5.170.418.581
Mua trong kỳ	681.709.000		681.709.000
Khấu hao trong kỳ	-	(1.897.724.004)	(1.897.724.004)
Số cuối kỳ	9.843.555.930	(5.889.152.353)	(3.954.403.577)

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.698.631.800 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	2.610.786.000	105.000.000	(2.715.786.000)	-	
Xây dựng cơ bản dở dang	3.337.664.045	24.286.435.078	-	(218.042.289)	27.406.056.834
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	2.398.465.181		-	(218.042.289)	2.180.422.892
Công trình kho 6	939.198.864	24.286.435.078	-	-	25.225.633.942
Cộng	5.948.450.045	24.391.435.078	(2.715.786.000)	(218.042.289)	27.406.056.834

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	903.249.698	1.068.702.955
Phát sinh trong kỳ	666.384.066	903.249.698
Hoàn nhập trong kỳ	(903.249.698)	(1.068.702.955)
Số cuối năm	666.384.066	903.249.698

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	53.637.889.230	29.524.314.161
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	31.486.265.752	9.525.064.300
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	651.283.940	231.408.540
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	11.758.431.351	11.586.595.065
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.000.578.838	2.733.309.542
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.364.112.758	3.213.770.930
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	123.990.000	76.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	48.159.936	56.868.669
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	325.219.950	
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.344.554.000	1.074.795.150
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	7.749.500	22.608.300
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	272.789.000	121.730.950
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	70.456.100	56.222.100
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	602.265.000	604.065.000
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng		221.625.615
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	296.587.392	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	285.445.713	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	24.579.925.250	21.354.394.594
Các nhà cung cấp khác	24.579.925.250	21.354.394.594
Cộng	78.217.814.480	50.878.708.755

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.064.537.392	28.418.266.911	(28.960.845.273)	1.521.959.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.939.471.423	18.736.499.199	(17.039.471.423)	4.636.499.199
Thuế thu nhập cá nhân	870.172.735	5.676.282.084	(5.555.551.817)	990.903.002
Các loại thuế khác	56.244.774	3.000.000	(59.244.774)	-
Cộng	5.930.426.324	52.834.048.194	(51.615.113.287)	7.149.361.231

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.683.826.680	82.013.080.329
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	9.127.560.643	11.262.800.290
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.648.504.482	16.608.017.911
Chi phí không hợp lý hợp lệ	10.309.446.426	12.087.074.072
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	3.331.920.332	4.516.248.492
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền	7.137.724	4.695.347
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.520.943.839)	(5.345.217.621)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(4.695.347)	(1.702.844)
Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ	(4.516.248.492)	(5.343.514.777)
Thu nhập chịu thuế	97.811.387.323	93.275.880.619
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(4.128.891.328)	(4.173.600.000)
Thu nhập tính thuế	93.682.495.995	89.102.280.619
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.736.499.199	17.820.456.124

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	2.059.644.719	2.258.626.928
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước	2.002.045.501	2.258.626.928
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - xăng dầu	57.599.218	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.272.275.613	2.257.621.564
Chi phí bốc xếp, vận chuyển		29.077.273
Chi phí hoa hồng, nâng hạ	422.924.591	
Chi phí cho người lao động	773.035.840	935.115.692
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	76.315.182	1.293.428.599
Cộng	3.331.920.332	4.516.248.492

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả bên liên quan</i>	254.057.092	84.445.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	139.255.000	84.445.000
- Phải trả về thu chi hộ		
Công ty Cổ phần DV Container Tân Cảng - Phải trả về thu chi hộ	23.612.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái - Phải trả về thu chi hộ	91.190.092	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.511.925.404	8.414.393.372
Kinh phí công đoàn	987.716.500	1.068.318.317
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.630.339.229	1.680.298.059
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	910.223.102	1.559.900.991
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.028.180.350	1.932.674.950
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.955.466.223	2.173.201.055
Cộng	7.765.982.496	8.414.393.372

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**17a. Vay ngắn hạn**

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú. (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.143.316.493	21.050.690.040
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	16.109.885.428	18.143.316.493
Số tiền vay đã trả	(18.143.316.493)	(21.050.690.040)
Số cuối kỳ	16.109.885.428	18.143.316.493

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾	23.342.596.318	39.452.481.746
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	7.976.937.000	-
Cộng	31.319.533.318	39.452.481.746

- (i) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 7,9% đến 9,2%. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo ký giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- (ii) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (LS cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm tại HD Bank; Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty CP Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các PL kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty CP Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	NH TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	NH TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cộng
Từ 1 năm trở xuống	16.109.885.428	-	16.109.885.428
Trên 1 năm đến 5 năm	23.342.596.318	4.558.249.718	27.900.846.036
Trên 5 năm	-	3.418.687.282	3.418.687.282
Cộng	39.452.481.746	7.976.937.000	47.429.418.746

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	NH TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	NH TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cộng
Số đầu năm	39.452.481.746	-	39.452.481.746
Số tiền vay phát sinh	-	7.976.937.000	7.976.937.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(16.109.885.428)	-	(16.109.885.428)
Số cuối năm	23.342.596.318	7.976.937.000	31.319.533.318

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.357.022.974	3.485.523.093	201.000.000	(3.650.900.000)	3.392.646.067
Quỹ phúc lợi	6.437.195.281	31.917.437.091		(12.688.827.777)	25.665.804.595
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	481.953.000	468.750.000		(481.953.000)	468.750.000
Cộng	10.276.171.255	35.871.710.184	201.000.000	(16.821.680.777)	29.527.200.662

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	43.891.835.320	117.059.845.230	310.934.260.550
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	64.027.170.948	64.027.170.948
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(5.507.877.217)	(5.507.877.217)
Trích lập các quỹ trong năm	-	6.402.717.095	(22.309.045.095)	(15.906.328.000)
Chia cổ tức	-	-	(29.996.516.000)	(29.996.516.000)
Số dư cuối năm trước	149.982.580.000	50.294.552.415	123.273.577.866	323.550.710.281
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	50.294.552.415	123.273.577.866	323.550.710.281
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	69.710.461.849	69.710.461.849
Tăng vốn từ lợi nhuận	29.990.190.000	-	(29.990.190.000)	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	19.937.430.000	(19.937.430.000)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	(39.982.040.000)	(39.982.040.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(14.852.075.186)	(14.852.075.186)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	6.971.046.185	(27.990.681.183)	(21.019.634.998)
Số dư cuối kỳ này	199.910.200.000	37.328.168.600	80.169.053.346	317.407.421.946

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	61.482.580.000
Cộng	199.910.200.000	149.982.580.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	59,01%	117.970.500.000	-
Các cổ đông khác	81.939.700.000	40,99%	81.939.700.000	-
Cộng	199.910.200.000	100%	199.910.200.000	-

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	14.998.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 như sau:

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019	
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	: 29.990.190.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông (bằng tiền 20% Vốn điều lệ)	: 39.982.040.000
• Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	: 14.852.075.186
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020	
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	: 6.971.046.185
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 20.550.884.998
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	: 468.750.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 182.753,26 USD (số đầu năm là 161.847,84 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	624.663.118.468	601.254.671.079

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	237.896.271.449	234.655.397.454
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.413.540.909	4.589.529.090
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	136.912.637	1.029.363.637
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	19.209.018.180	8.933.426.363
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	465.972.274	230.702.317
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh		67.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2.218.182	

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	483.242.161.922	464.508.477.148

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.146.562.632	7.877.421.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.128.891.328	4.173.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	115.433.515	2.814.723
Cộng	12.390.887.475	12.053.836.523

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.437.659.868	6.573.560.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	105.147.322	16.053.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.762.548	6.829.087
Cộng	4.547.569.738	6.596.443.412

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.705.557.160	4.294.944.018
Các chi phí khác	4.802.429.699	4.562.031.339
Cộng	10.507.986.859	8.856.975.357

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.264.368.710	13.082.141.671
Chi phí vật liệu quản lý	653.593.314	832.527.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.524.312.937	1.512.188.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.138.271.101	1.454.327.022
Thuế, phí và lệ phí	49.710.340	63.959.111
Dự phòng phải thu khó đòi	7.568.528	1.474.370.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.984.872.235	3.581.414.176
Các chi phí khác	28.910.996.111	28.621.189.012
Cộng	49.533.693.276	50.622.117.454

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	217.417.687	357.514.077
Tiền bồi thường	235.647.813	314.867.398
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	27.829.034	
Các khoản thu nhập khác	178.753.347	142.203.883
Cộng	659.647.881	814.585.358

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		372.262.711
Chi phí bồi thường tổn thất	922.264.548	425.613.632
Thưởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức	276.034.626	451.871.851

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu		56.244.774
Chi phí khác	116.175	220.006.292
Cộng	1.198.415.349	1.525.999.260

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	903.249.698	1.068.702.955
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(666.384.066)	(903.249.698)
Cộng	236.865.632	165.453.257

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.137.649.993	42.041.129.892
Chi phí nhân công	150.113.801.926	136.166.754.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.142.193.149	49.278.894.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.218.393.624	249.319.108.127
Chi phí khác	47.671.803.365	47.181.683.066
Cộng	543.283.842.057	523.987.569.959

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.919.380.974	1.830.317.558
Tiền thưởng	1.830.619.026	2.025.306.442
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	460.000.000	516.000.000
Cộng	4.210.000.000	4.371.624.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	17.815.414.616	19.363.104.853
Công ty mẹ cho thuê cơ sở hạ tầng	21.600.000.000	17.280.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	374.400.000	506.400.000
Công ty mẹ cung cấp điện, nước, khám sức khỏe	4.117.232.086	3.056.032.725
Chia cổ tức cho Công ty mẹ	23.594.100.000	17.700.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	4.121.638.200	3.874.171.300
Mua sắm tài sản cố định hữu hình	2.552.109.506	4.862.700.130
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan khác như sau:		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		6.263.866.091
Công ty CP Đại lý GNV T Xếp dỡ Tân Cảng	2.797.309.362	3.107.052.634
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	17.118.496.975	11.230.754.709
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.057.760.500	1.901.355.287
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	352.213.290	356.459.400
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		1.813.347.194
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	227.849.090	288.995.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1.427.265.500	1.064.550.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	331.854.000	328.459.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	89.304.000	106.780.000
Công ty CP TM và DV Container Lạnh Tân Cảng		18.000.000
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	2.901.172.727	2.703.368.182
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng	387.983.912	3.645.234.327
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch biển Tân Cảng	5.995.994	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	2.621.719.673	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.13, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Chi Hồng Liên

Trần Quang Thảo

